

Họ và Tên: _____

Ngày _____

Bài ôn Thi học kỳ II- Review for 2nd Semester. Bài thi sẽ tương tự như bài ôn-

The test will be in the same format as the review.

I. Ôn các vần – Review : ac-ăc-âc-ap- ăp- âp-at –ăt- ât-en-ên-in

1. rác	garbage	
2. khác	different	
3. lạc đà	camel	
4. nhắc nhở	to remind	
5. chắc chắn	sure, certain	
6. sắc, bén	sharp	
7. nhắc	to lift up	
8. giấc mơ	a dream	
9. giấc ngủ	(noun) sleep	
10. ráp	to assemble	
11. rạp hát	a theater	
12. ngáp	to yawn	
13. lặp lại	to repeat	
14. ngăn nắp	neat	
15. đắp mền	to cover with a blanket	
16. hấp tấp	in a hurry	
17. vấp phải	to trip over	
18. hấp	to steam	
19. phát	to distribute	
20. quạt máy	electric fan	
21. cát	sand	
22. bắt	to catch	
23. mặt trời	the sun	
24. tay mặt	right hand	
25. mất	to lose	
26. trái đất	the earth, the world	
27. thật thà	honest	
28. áo len	sweater	
29. chim én	sea swallow	
30. cái chén	bowl	
31. ốc sên	snail	
32. cây nến	candle	
33. cái mền	blanket	
34. bản tin	news- letter	
35. giữ gìn	to take care of, maintain, keep	
36. tin tưởng	to trust	

I I. Em chọn từ hợp nghĩa cho mỗi câu sau đây.-

Fill in to complete the sentences.

1. Người Phi Châu dùng _____ để chở đồ trong sa mạc.
(giắc mơ, giắc ngủ, lạt đà)
2. Em phụ Mẹ đổ _____.(rắc, rác,)
3. Mẹ _____ em mặc áo len.(nhắc nhở, nhắc nhở)
4. Con dao mới rất _____.(sắc, sắt, sác)
5. Cô giáo _____ (phạt, phát,) bài làm.
6. Trái đất quay chung quanh _____.
(mắt trời, mặt trời, mặc trời)
7. Mỗi sáng, David _____ xe đi học. (đập, đạp)
8. Ba dạy em bé _____ LEGO. (rập, ráp, lắp)
9. Bà nội đắp _____ cho Hoa.(mèm, mền ,mèn .)
10. Hôm nay , chị em làm bể cái _____ (chén, chén, chèn)
11. Ba mẹ _____ sức khoẻ cho em.(giữ gìn,giữ gìn)
12. Em thấy nhiều _____ ở ngoài biển.
(chiêm ến, chim ến)

I I I. Em đặt câu dùng những từ sau đây.

Write sentences by using these words.

1. nhắc nhở(to remind) _____

2. bắp(corn) _____

3. mất(to lose) _____

4. áo len (sweater) _____

5. đắp mền(to cover with the blanket) _____

6. chậm chạp(slow) _____

VI. Dịch sang Anh Ngữ(translate to English)

1. Mẹ hấp cá và rau cho ông bà.

2. Ai muốn ăn kem?

3. Đứa bé thích chơi ở bãi cát.

4. Tại sao bạn đến trễ?

V. Dịch sang Việt Ngữ(translate to Vietnamese)

1. What is your name?

2. I was about to practice piano.

3. We kept quiet and in order.

4. Mom will pick me up at four o'clock.

VI. Chính tả-dictation

Lắng nghe cô đọc và viết những câu trên đường gạch cho sẵn.

Listen to the teacher and write on the given space.

1. Mỗi tuần, em giúp mẹ đổ rác.

2. Ông Bà thấp nển trên bàn thờ.
3. Bạn thích ăn phở hay mì.
4. Ba mẹ nhắc nhở em làm bài tiếng Việt mỗi ngày.
5. Bà nội đắp mền cho em bé.
6. Bà đó là ai?

VI I. Em đọc những câu sau đây cho cô nghe.

Read the sentences to the teacher.

1. Ông bà luôn luôn yêu thương cháu chắt.
2. Bé Lan học giỏi ,bé được hạng nhất trong lớp.
3. Trong lớp học em ngồi đằng sau Jack.
4. Chị Hoa làm mất chìa khoá nhà.
5. Mẹ để sách của con ở đâu?
6. Bác của em là bác sĩ.
7. Con lạc đà đi lạc trong sa mạc.
8. Cái tháp này cũ quá!
9. Tôi rất vui vẻ được gặp anh.
10. Chị rắc đường lên bánh.

V I I I. Tìm 12 chữ mới với vần- Find 12 news words with :

1. ac _____
2. ăc _____
3. âc _____
4. at _____
5. ăt _____
6. ât _____
7. ap _____
8. ăp _____
9. âp _____
10. en _____
11. ên _____
12. in _____



